Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 23.10.2019 16:34:39 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2314 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 23 tháng 10 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp trong thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2897/TTr-SNN ngày 16 tháng 10 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC-VPCP;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, HCC;
- Lưu: VT; VP ĐĐBQH, HĐND và UBND tỉnh.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Ngọc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Phối hợp trong thực hiện TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2314 /QĐ-UBND ngày 23 /10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, trách nhiệm phối hợp, trình tự và thời gian giải quyết TTHC giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Tổ chức, cá nhân có yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực tiếp chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện và chịu trách nhiệm về tình hình, kết quả giải quyết các thủ tục hành chính thuộc phạm vi phụ trách.

2. Phối hợp giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông; đảm bảo khách quan, công khai, minh bạch, đúng pháp luật và đúng thời hạn trong thực hiện quy trình giải quyết thủ tục hành chính với cá nhân, tổ chức.

3. Việc phối hợp được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị và quy định pháp luật có liên quan, không làm ảnh hưởng đến hoạt động riêng của từng cơ quan, đơn vị; đảm bảo sự phối hợp kịp thời, chặt chẽ, thống nhất trong suốt quá trình giải quyết thủ tục hành chính từ lúc tiếp nhận, giải quyết đến trả kết quả giải quyết.

Điều 4. Nội dung phối hợp

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh và các cơ quan liên quan có trách nhiệm giải quyết thủ tục hành chính theo thời gian đã phân định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Nội dung, quy trình giải quyết cụ thể của từng thủ tục hành chính thực hiện liên thông được thực hiện theo Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục TTHC, quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết TTHC thuộc

thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tây Ninh.

Chương II
THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP TRONG GIẢI QUYẾT CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Điều 5. Thời gian thực hiện thủ tục hành chính

1. Thời gian thực hiện thủ tục hành chính tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị bao gồm thời gian giải quyết hồ sơ và thời gian luân chuyển hồ sơ. Tổng thời gian thực hiện tại Sở Nông Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị không được vượt quá thời gian giải quyết đã được quy định. Khuyến khích các cơ quan, đơn vị đơn giản hóa quy trình, áp dụng các giải pháp để rút ngắn thời gian giải quyết.

2. Thời gian giải quyết của từng thủ tục hành chính và thời gian thực hiện tại từng cơ quan, đơn vị có liên quan được quy định tại Phụ lục ban hành kèm Quy chế này.

Điều 6. Trách nhiệm phối hợp trong giải quyết thủ tục hành chính

1. Cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận, phối hợp giải quyết, trả kết quả cho cá nhân, tổ chức theo nguyên tắc, quy trình được quy định tại Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 24/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Là cơ quan chủ trì đầu mối tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ trong quy trình một cửa liên thông giải quyết thủ tục hành chính; kiểm soát toàn bộ quy trình, tiến độ giải quyết thủ tục hành chính; chủ động và kịp thời đôn đốc các cơ quan phối hợp thực hiện đúng quy trình giải quyết thủ tục hành chính đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

b) Trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính để xem xét, quyết định theo thẩm quyền (gửi thông qua Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh), đảm bảo đầy đủ hồ sơ, thời gian theo quy định. Tờ trình phải thể hiện rõ ràng, cụ thể nội dung đề xuất, cơ sở giải quyết; đối với hồ sơ phải phối hợp lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quá trình xem xét thẩm tra, thẩm định hồ sơ thì Tờ trình phải trình bày đầy đủ, rõ ràng ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan.

c) Thực hiện xin lỗi tổ chức, cá nhân bằng văn bản (theo mẫu quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính) trong trường hợp để trễ hạn trong việc giải quyết thủ tục hành chính so với quy trình giải quyết thủ tục hành chính đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

d) Chủ động, thường xuyên rà soát, cập nhật các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết, để kịp thời đề nghị UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung danh mục thủ tục hành chính tại Phụ lục để phù hợp quy định pháp luật.

3. Trách nhiệm của Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh

a) Lãnh đạo, chỉ đạo Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Quy chế phối hợp liên ngành số 5970/QC-LN ngày 30/10/2018 về phối hợp giữa Trung tâm Hành chính công tỉnh trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh (nay là Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh) với các sở, ngành, đơn vị có liên quan trong việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức.

b) Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh. Trường hợp hồ sơ thủ tục hành chính do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chuyển đến không đảm bảo đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định, Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh kịp thời chuyển trả cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để bổ sung theo quy định.

c) Trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền; chuyển kết quả giải quyết thủ tục hành chính đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo đúng thời hạn quy định.

d) Thực hiện xin lỗi bằng văn bản (theo mẫu quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-VPCP) trong trường hợp Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh trễ hạn trong việc phối hợp trình hồ sơ và chuyển kết quả giải quyết thủ tục hành chính dẫn đến UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ký quyết định, cho ý kiến về thủ tục hành chính của cá nhân, tổ chức bị trễ hạn.

đ) Phối hợp với cơ quan chủ trì trình giải quyết, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc (nếu có), đảm bảo hồ sơ được trả đúng hạn, không gây phiền hà, khó khăn cho cơ quan, tổ chức trong giải quyết thủ tục hành chính.

4. Các cơ quan có liên quan trong quá trình thực hiện

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giải quyết các thủ tục hành chính theo đúng thời gian được phân định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

b) Thực hiện xin lỗi bằng văn bản (theo mẫu quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-VPCP) trong trường hợp để trễ hạn trong việc giải quyết thủ tục hành chính dẫn đến việc cơ quan chủ trì trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính bị trễ hạn.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quy trình phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính

Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

Điều 8. Khen thưởng, kỷ luật

Kết quả thực hiện Quy chế này là một trong những tiêu chí đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao có liên quan đến công tác cải cách hành chính của các cơ quan.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có văn bản kiến nghị gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

CHỦ TỊCH

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND TỈNH, CHỦ TỊCH UBND TỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)

Stt	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Thời gian giải quyết thực tế tại tỉnh	Thời gian giải quyết tại Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh (bao gồm cả thời gian tiếp nhận và trả kết quả của Trung tâm Phục vụ hành chính công)	Thời gian giải quyết tại Sở Nông nghiệp và PTNT	Thời gian giải quyết tại các cơ quan, đơn vị có liên quan	Căn cứ pháp lý
1.	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập. (288442)	Lâm nghiệp	49 ngày làm việc	35 ngày làm việc	14 ngày làm việc		- Điều 40 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
2.	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức. (288444)	Lâm nghiệp	28 ngày làm việc	03 ngày làm việc	25 ngày làm việc		- Điều 13 Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững

3.	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác. (288249)	Lâm nghiệp	32 ngày làm việc	11 ngày làm việc	21 ngày làm việc		Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.
4.	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng DVMTR nằm trong phạm vi 01 tỉnh). (288443)	Lâm nghiệp	22 ngày làm việc	06 ngày làm việc	16 ngày làm việc		Điều 75 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
5.	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghĩ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý. (288437)	Lâm nghiệp	50 ngày làm việc	16 ngày làm việc	34 ngày làm việc		- Điều 14 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
6.	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghĩ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý. (288438)	Lâm nghiệp	50 ngày làm việc	16 ngày làm việc	34 ngày làm việc		- Điều 23 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
7.	Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. (288440)	Lâm nghiệp	45 ngày làm việc	31 ngày làm việc	14 ngày làm việc		- Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp

8.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: Nuôi trồng thủy sản; nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (288352)	Thủy lợi	10 ngày làm việc	03 ngày làm việc	07 ngày làm việc		Điều 28, Điểm c Khoản 3 Điều 29 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ
9.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (288351)	Thủy lợi	05 ngày làm việc	1,5 ngày làm việc	3,5 ngày làm việc		Điều 28, Điểm b, Khoản 3 Điều 29 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ
10.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (288350)	Thủy lợi	15 ngày làm việc	03 ngày làm việc	12 ngày làm việc		Điều 28, Điểm a Khoản 3 Điều 29 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ
11.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: trồng cây lâu năm; hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (288349)	Thủy lợi	05 ngày làm việc	1,5 ngày làm việc	3,5 ngày làm việc		Điều 28, Điểm b, Khoản 3 Điều 29 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ

12.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, vật tư, phương tiện; khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (288348)	Thủy lợi	15 ngày làm việc	03 ngày làm việc	12 ngày làm việc		Điều 28, Điểm a, Khoản 3 Điều 29 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ
13.	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (288347)	Thủy lợi	15 ngày làm việc	03 ngày làm việc	12 ngày làm việc		Điểm d, Khoản 2 Điều 21, Điều 22 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ
14.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (288346)	Thủy lợi	10 ngày làm việc	02 ngày làm việc	08 ngày làm việc		Điểm c, Khoản 2 Điều 21, Điều 24 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ
15.	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (288345)	Thủy lợi	07 ngày làm việc	02 ngày làm việc	05 ngày làm việc		Điểm đ, Khoản 2 Điều 21, Điều 26 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ
16.	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (288344)	Thủy lợi	15 ngày làm việc	03 ngày làm việc	12 ngày làm việc		Điểm d, Khoản 2 Điều 21, Điều 27 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ

17.	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (288343)	Thủy lợi	15 ngày làm việc	03 ngày làm việc	12 ngày làm việc		Điểm d, Khoản 2 Điều 21, Điều 25 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ
18.	Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (288342)	Thủy lợi	30 ngày làm việc	04 ngày làm việc	26 ngày làm việc		Điểm b, Khoản 2 Điều 21, Điều 23 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ
19.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, vật tư, phương tiện; khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (288341)	Thủy lợi	25 ngày làm việc	03 ngày làm việc	21 ngày làm việc		Điểm a, Khoản 2 Điều 21, Điều 22 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ
20.	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý. (288340)	Thủy lợi	30 ngày làm việc	04 ngày làm việc	26 ngày làm việc		Điều 21, Điều 22, Điều 23, Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

21.	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý. (288339)	Thủy lợi	30 ngày làm việc	04 ngày làm việc	26 ngày làm việc		Điều 7, Điều 9, Điều 10 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
22.	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (288338)	Thủy lợi	03 ngày làm việc (24 giờ làm việc)	08 giờ làm việc	16 giờ làm việc		Điều 30 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ
23.	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, vị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (288337)	Thủy lợi	03 ngày làm việc (24 giờ làm việc)	08 giờ làm việc	16 giờ làm việc		Điều 30 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ
24.	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. (288378)	Thủy lợi	30 ngày làm việc	04 ngày làm việc	26 ngày làm việc		Điều 12 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ
25.	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. (288379)	Thủy lợi	15 ngày làm việc	03 ngày làm việc	12 ngày làm việc		Điều 19 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ

26.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. (288380)	Thủy lợi	20 ngày làm việc	03 ngày làm việc	17 ngày làm việc		Điều 7 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ
27.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. (288381)	Thủy lợi	20 ngày làm việc	03 ngày làm việc	17 ngày làm việc		Điều 26 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ
28.	Hỗ trợ dự án liên kết cấp tỉnh (288390)	Kinh tế hợp tác	35 ngày làm việc	08 ngày làm việc	27 ngày làm việc		Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ